

Số: 38 /QĐ-PTTH

Tiền Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thu - chi tài chính quý I năm 2025
của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang

GIÁM ĐỐC ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng, Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi tài chính quý I năm 2025 của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang (có biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, lãnh đạo các Phòng, Trung tâm thuộc Đài phát thanh và Truyền hình Tiền Giang và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, (H.Cúc).



Nguyễn Sĩ Hùng

ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG

BÁO CÁO CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Dự toán 2025	Thực hiện quý 1 năm 2024	Ước thực hiện quý 1 năm 2025	Chênh lệch thực hiện quý 1 năm 2025		Dự toán quý 2 năm 2025	Chênh lệch dự toán quý 2 năm 2025	
				Dự toán 2025 (%)	Cùng kỳ 2024 (%)		Dự toán 2025 (%)	Thực hiện quý 1/25 (%)
B	1	2	3	4	5	6	7	8
Doanh thu, trong đó	40.000.000.000	7.614.874.355	9.482.386.318	23,71%	124,52%	10.172.538.000	25,43%	133,59%
Thu đặt hàng	32.000.000.000	6.156.704.938	7.913.157.325	24,73%	128,53%	8.028.948.000	25,09%	130,41%
Thu dịch vụ	8.000.000.000	1.458.169.417	1.569.228.993	19,62%	107,62%	2.143.590.000	26,79%	147,01%
Chi phí:			339.768.000					
Lương theo ngạch, bậc	8.522.169.000	1.837.942.900	2.884.412.700	33,85%	156,94%	1.879.252.000	22,05%	102,25%
Lương hợp đồng theo chế độ	299.790.000	48.641.646	78.779.142	26,28%	161,96%	73.670.000	24,57%	151,45%
Tiền công	146.560.000	32.560.000	50.231.200	34,27%	154,27%	32.110.000	21,91%	98,62%
Phụ cấp chức vụ	192.913.000	46.488.000	63.882.000	33,11%	137,42%	43.010.000	22,30%	92,52%
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	502.575.000	169.678.035	193.865.107	38,57%	114,25%	102.903.000	20,48%	60,65%
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	300.708.000	67.140.000	81.666.000	27,16%	121,64%	73.014.000	24,28%	108,75%
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	5.922.000	10.817.479	12.708.943	214,61%	117,49%		0,00%	0,00%
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	149.898.000	34.717.587	47.537.568	31,71%	136,93%	34.120.000	22,76%	98,28%
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	114.679.000	16.200.000	21.060.000	18,36%	130,00%	31.206.000	27,21%	192,63%
Tiền nước uống trong cơ quan	30.269.000	7.112.500	7.927.000	26,19%	111,45%	7.447.000	24,60%	104,70%
Bảo hiểm xã hội	1.900.229.000	413.771.022	538.056.998	28,32%	130,04%	454.057.000	23,89%	109,74%
Bảo hiểm y tế	325.754.000	70.932.174	92.238.342	28,32%	130,04%	77.839.000	23,90%	109,74%
Kinh phí công đoàn	217.169.000	47.288.118	61.492.227	28,32%	130,04%	51.892.000	23,89%	109,74%
Bảo hiểm thất nghiệp	108.585.000	23.644.058	30.746.115	28,32%	130,04%	25.946.000	23,89%	109,74%
Thanh toán tiền ăn	230.670.000	57.930.000	51.840.000	22,47%	89,49%	59.610.000	25,84%	102,90%
Chi khác	12.000.000	-	574365	0,00%		3.809.000	31,74%	
Tiền điện	1.429.942.000	354.289.007	346.727.296	24,25%	97,87%	361.072.000	25,25%	101,91%
Tiền nước sinh hoạt	31.823.000	8.104.129	13.570.858	42,64%	167,46%	6.084.000	19,12%	75,07%
Tiền nhiên liệu	308.984.000	69.194.234	66.649.600	21,57%	96,32%	80.778.000	26,14%	116,74%
văn phòng phẩm	98.534.000	25.113.000	44.373.800	45,03%	176,70%	18.053.000	18,32%	71,89%

Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	19.247.000	6.600.000	75.407.000	391,79%	1142,53%		0,00%	0,00%
Vật tư văn phòng khác	32.535.000	4.364.300	-	0,00%	0,00%	10.845.000	33,33%	248,49%
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	19.816.000	4.975.558	4.188.639	21,14%	84,18%	5.209.000	26,29%	104,69%
Cước phí bưu chính	10.781.000	1.846.778	2.463.686	22,85%	133,40%	2.772.000	25,71%	150,10%
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.808.272.000	1.557.192.980	1.444.596.100	18,50%	92,77%	2.121.225.000	27,17%	136,22%
Tuyên truyền; quảng cáo	287.741.000	75.782.000	24.215.740	8,42%	31,95%	87.842.000	30,53%	115,91%
Giao dịch								
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	3.702.129.000	22.496.500	268.475.500	7,25%	1193,41%	1.144.551.000	30,92%	5087,68%
Khoản điện thoại	74.750.000	20.700.000	17.300.000	23,14%	83,57%	19.150.000	25,62%	92,51%
In, mua tài liệu	2.016.000	-		0,00%		672.000	33,33%	
Các khoản thuê mướn khác	62.126.000	-		0,00%		20.709.000	33,33%	
Chi phí khác	25.930.000	29.850.000	37.312.000	143,90%	125,00%		0,00%	0,00%
Tiền vé máy bay, tàu xe	15.634.000	879.000	-	0,00%	0,00%	5.211.000	33,33%	592,83%
Phụ cấp công tác phí	63.920.000	14.040.000	15.960.000	24,97%	113,68%	15.987.000	25,01%	113,87%
Tiền thuê phòng ngủ	27.200.000	2.450.000	19.800.000	72,79%	808,16%	2.467.000	9,07%	100,69%
Khoản công tác phí	209.600.000	56.800.000	54.000.000	25,76%	95,07%	51.867.000	24,75%	91,32%
Thuê phương tiện vận chuyển	85.584.000	10.600.000	15.350.000	17,94%	144,81%	23.411.000	27,35%	220,86%
Chi phí thuê mướn khác	2.297.000	350.000		0,00%	0,00%	766.000	33,35%	218,86%
Chi phí sửa chữa	250.000.000	98.142.023	128.127.718	51,25%	130,55%	40.624.000	16,25%	41,39%
Chi mua hàng hóa, vật tư	1.119.872.000	158.534.520	263.526.260	23,53%	166,23%	285.449.000	25,49%	180,05%
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	24.917.000	22.000.000	29.000.000	116,39%	131,82%		0,00%	0,00%
Chi khác - nhuận bút	4.362.112.000	830.721.112	806.259.836	18,48%	97,06%	1.185.284.000	27,17%	142,68%
Chi khác - thù lao	1.963.237.000	269.279.500	880.249.895	44,84%	326,89%	360.996.000	18,39%	134,06%
Chi các khoản phí và lệ phí	37.254.000	14.040.739	17.189.561	46,14%	122,43%	6.688.000	17,95%	47,63%
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	74.361.000	29.238.000	28.147.400	37,85%	96,27%	15.405.000	20,72%	52,69%
Chi dịch vụ CNTT	344.670.000	2.530.000		0,00%	0,00%	114.890.000	33,33%	4541,11%
Chi tiếp khách	115.410.000	15.624.000	48.319.634	41,87%	309,27%	22.363.000	19,38%	143,13%
Chi các khoản khác	342.036.000	2.494.365	117.582.000	34,38%	4713,91%	74.818.000	21,87%	2999,48%
Chi trợ cấp thôi việc	3.591.000							
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.397.194.000			0,00%		465.731.000	33,33%	
Chi khen thưởng, phúc lợi	111.641.000	27.344.000	29.314.500			27.442.000	24,58%	100,36%
Tổng chi phí	37.525.046.000	6.620.439.264	9.015.124.730	24,02%	136,17%	9.528.246.000	25,39%	143,92%
Thuế GTGT	400.000.000	43.850.777	74.541.286	18,64%	169,99%	107.179.500	26,79%	244,42%

Aslun

Chi phí thuế TNDN	2.000.000.000	257.565.755	300.316.152	15,02%	116,60%	508.626.900	25,43%	197,47%
Chênh lệch thu - chi	74.954.000	693.018.559	92.404.150			28.485.600	38,00%	4,11%



Handwritten signature